TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CP** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 10-02-2023
"V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CP, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Cẩm Xuyến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trương Thị Thu Thủy

2. Bà Nguyễn Thị Kim Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thùy Dương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện CP, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CP tham gia phiên toà: bà Nguyễn Thị Diệu - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 02 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện CP, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 546/2022/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 11 năm 2022; Về *"Tranh chấp ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 493/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 12 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2023/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Võ Văn T, sinh năm 1958 (có mặt).

Nơi cư trú: Tổ A, khóm T, thị trấn P, huyện P, tỉnh An Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Lê Thị C của Văn phòng luật sư Lê Thị C thuộc Đoàn luật sư tỉnh An Giang. Địa chỉ: Số A, ấp L, xã L, huyện C, tỉnh An Giang (có mặt).

- Bị đơn: Bà Trần Thị Bé B, sinh năm 1959 (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

Nơi cư trú: Tổ A, ấp M, xã T, huyện CP, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 31/10/2022 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Võ Văn T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Trần Thị Bé B chung sống với nhau vào năm 1989, do tự tìm hiểu, quen biết nhau, không có tổ chức lễ cưới và không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 1990 thì phát sinh mâu thuẫn do tính tình vợ chồng không còn hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, bà Bé B không hoà hợp với gia đình chồng, vợ chồng thường xảy ra cự cãi với nhau nên cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, vợ chồng ly thân khoảng đầu năm 1990 cho đến nay.

Nay ông nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông yêu cầu Toà án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Trần Thị Bé B.

- Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 08/12/2022 và quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Trần Thị Bé B trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà thống nhất với nội dung trình bày của ông Võ Văn T, bà và ông T chung sống với nhau vào năm 1989 đến năm 1990 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình vợ chồng không còn hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, bà không hoà hợp với gia đình chồng, vợ chồng thường xảy ra cự cãi với nhau nên cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, vợ chồng ly thân khoảng đầu năm 1990 cho đến nay.

Nay trước yêu cầu ly hôn của ông Võ Văn T, bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà đồng ý ly hôn với ông Võ Văn T.

- Về con chung: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Toà án đã tiến hành xác minh về tình trạng hôn nhân giữa ông T và bà Bé B thì được biết ông bà không có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã T, huyện CP, tỉnh An Giang và Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện P, tỉnh An Giang nơi ông bà cư trú.

Tại phiên toà,

- Ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn. Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Bà Bé B vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Võ Văn T và bà Trần Thị Bé B. Về con chung: Ông T và bà Bé B không có con chung nên đề nghị

không xem xét. Về tài sản chung, nợ chung: Ông T và bà Bé B không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị không xem xét.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CP phát biểu ý kiến:

- *Về thủ tục tố tụng:* Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:* Ông T, bà Bé B tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1989 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên căn cứ vào Điều 9, Điều 14, Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận ông T và bà Bé B là vợ chồng. Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị không xem xét. Về tài sản chung, nợ chung: Đề nghị không xem xét giải quyết. Về án phí: Ông T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] *Về thẩm quyền giải quyết*:

Ông T khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với bị đơn bà Bé B nên xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là *"Tranh chấp ly hôn"*. Bà Bé B có địa chỉ cư trú tại xã T, huyện CP, tỉnh An Giang nên Tòa án nhân dân huyện CP, tỉnh An Giang có thẩm quyền thụ lý, giải quyết vụ án là đúng theo quy định theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.2] *Về sự có mặt, vắng mặt của đương sự:*

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng cho các đương sự theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, nguyên đơn ông T, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là luật sư C có mặt. Bị đơn bà B đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án là đúng theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân*: Ông T và bà Bé B chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1989, trên cơ sở tự nguyện, có đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng không thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền là không đúng với quy định tại khoản 5 Điều 3, khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân

và gia đình năm 2014. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa ông bà không có giá trị pháp lý, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Vì vậy, căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông T và bà Bé B.

[2.2] *Về con chung*: Ông T, bà Bé B thống nhất không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng không xem xét, giải quyết.

[2.3] *Về tài sản chung, nợ chung*: Ông T, bà B không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Do ông T là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên ông T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Về ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào khoản 5 Điều 3, khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Võ Văn T và bà Trần Thị Bé B.

- Về con chung: Không xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

- Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Ông Võ Văn T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0004993 ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CP nên ông T không phải nộp thêm.

- Về quyền kháng cáo: Ông Võ Văn T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà Trần Thị Bé B có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- VKSND huyện CP;
- Chi cục THADS huyện CP;
- UBND xã T, huyện CP, tỉnh An Giang;
- UBND thị trấn P, huyện P, tỉnh An Giang;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Văn phòng./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Cẩm Xuyến